

Số: 18899/BTC-KBNN*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016*

V/v hướng dẫn chế độ KTNN áp dụng
cho TABMIS liên quan đến một số điểm
mới của Luật NSNN 2015

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) 2015; Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS); Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/08/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán nhà nước (KTNN) áp dụng cho TABMIS liên quan đến một số điểm mới của Luật NSNN 2015 như sau:

I. Nhập dự toán theo nhiệm vụ chi của Luật Ngân sách nhà nước 2015

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước 2015 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2017), trong đó đã quy định rõ các nội dung chi NSNN, nhiệm vụ chi ngân sách trung ương (NSTW), nhiệm vụ chi ngân sách địa phương (NSDP), được thống nhất từ trung ương đến địa phương, gồm cả chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên được chi tiết theo 13 lĩnh vực chi.

Theo đó, việc hạch toán dự toán được thực hiện như sau:

- Căn cứ dự toán chi ngân sách theo lĩnh vực được Quốc hội quyết định đối với NSTW; Căn cứ dự toán chi ngân sách theo lĩnh vực được Hội đồng nhân dân quyết định đối với NSDP để nhập dự toán cấp 0 vào Hệ thống TABMIS theo nhiệm vụ chi NSNN năm 2017 theo Phụ lục I - Bảng chuyển đổi ngành lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ và mã nhiệm vụ chi NSNN theo Luật NSNN 2015 sang mã nhiệm vụ chi mới áp dụng cho năm ngân sách 2017 kèm theo Công văn này.

Trường hợp dự toán chi năm 2017 được cấp thẩm quyền giao theo nhiệm vụ chi đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020 theo quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, căn

cứ công năng chính của dự án phục vụ hoạt động của lĩnh vực nào được chuyển đổi sang lĩnh vực chi quy định tại Điều 36, 38 Luật NSNN năm 2015 theo Phụ lục I kèm theo Công văn này.

- Căn cứ dự toán chi ngân sách Thủ tướng Chính phủ (hoặc uỷ quyền cho Bộ trưởng các Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) giao cho đơn vị dự toán cấp 1 thuộc NSTW, căn cứ Quyết định giao dự toán chi ngân sách của Ủy ban Nhân dân cho các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc NSDP, để nhập dự toán cấp 1 vào Hệ thống TABMIS theo đơn vị dự toán cấp 1 của từng cấp ngân sách theo mã số Chương ban hành tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo từng nhiệm vụ chi (Phụ lục I kèm theo Công văn này).

- Trách nhiệm nhập dự toán và quy trình nhập dự toán cấp 0, phân bổ từ cấp 0 đến cấp 1 theo nhiệm vụ chi quy định tại Luật NSNN 2015 của các cấp ngân sách thực hiện theo quy định hiện hành đã được hướng dẫn tại Công văn số 8859/BTC-KBNN ngày 09/7/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán dự toán, lệnh chi tiền NSTW áp dụng cho TABMIS, Công văn số 8858/BTC-KBNN ngày 09/7/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán dự toán, lệnh chi tiền NSDP áp dụng cho TABMIS.

- Dự toán của các đơn vị dự toán và đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc đơn vị dự toán cấp 1: Các đơn vị dự toán cấp 1 phân bổ giao dự toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo mã Loại, Khoản ban hành tại Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản bổ sung, sửa đổi.

Thời hạn và trách nhiệm nhập dự toán

Sau khi phân bổ dự toán, kế hoạch vốn hàng năm, các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện nhập dự toán vào TABMIS theo quy định tại Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS).

Lưu ý:

- Quy trình và phương pháp kế toán phân bổ dự toán NSDP từ cấp 1 cho các đơn vị dự toán trực thuộc, đơn vị sử dụng ngân sách; dự toán chuyển giao ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; ngân sách xã thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 8858/BTC-KBNN ngày 09/7/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán dự toán, lệnh chi tiền NSDP áp dụng cho TABMIS.

- Quy trình và phương pháp kế toán phân bổ dự toán NSTW từ cấp 1 cho các đơn vị dự toán trực thuộc, đơn vị sử dụng ngân sách; dự toán chuyển giao ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 8859/BTC-KBNN ngày 09/7/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán dự toán, lệnh chi tiền NSTW áp dụng cho TABMIS.

II. Bổ sung tài khoản và sửa đổi nội dung tài khoản

1. Bổ sung trong nhóm 92 - Dự toán chi đơn vị cấp trên các tài khoản cấp 2, như sau:

- Tài khoản 9214 - Dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cấp 0.
- Tài khoản 9254 - Dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cho đơn vị cấp 1.

2. Bổ sung Tài khoản nhóm 95 - Dự toán chi đơn vị cấp 4 các tài khoản sau:

- Tài khoản cấp 1: Tài khoản 9540 - Dự toán chi dự trữ quốc gia.
- Tài khoản cấp 2 của Tài khoản 9540: Tài khoản 9541 - Dự toán chi dự trữ quốc gia.

Nội dung ghi chép và kết cấu tài khoản được hướng dẫn tại Phụ lục II - Nguyên tắc, nội dung và kết cấu tài khoản kế toán kèm theo Công văn này.

III. Đổi tên mã chi tiết của mã quỹ tài chính

- Đổi tên Quỹ Phòng chống ma túy (mã 91020) thành Quỹ Phòng, chống tội phạm.

- Đổi tên Quỹ Phòng chống bạo lực (mã 91049) thành Quỹ Phòng, chống thiên tai.

IV. Sửa đổi mã tính chất nguồn kinh phí chi thường xuyên

Mã tính chất nguồn kinh phí thường xuyên được thay thế như sau:

12- *Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán*: Là kinh phí của cơ quan nhà nước không thực hiện chế độ tự chủ; kinh phí không thực hiện tự chủ của cơ quan thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định; không bao gồm các khoản kinh phí được chi tiết theo mã tính chất nguồn kinh phí từ 14 đến 29;

13 - *Kinh phí được giao tự chủ*: Bao gồm kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước;

14- *Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương*: Bao gồm các nguồn kinh phí để thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;

15 - Kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9: Bao gồm các khoản dự toán kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc.

Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán của cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán (theo quy định tại Điều 64 Luật NSNN 2015) được hạch toán vào tài khoản kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán với tính chất chất nguồn 15.

16 - Kinh phí nghiên cứu khoa học: Bao gồm các khoản kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định;

28 - Kinh phí giữ lại: Là kinh phí giữ lại không được chi theo quy định của cấp có thẩm quyền;

29 - Kinh phí thường xuyên khác: Là các khoản kinh phí khác.

V. Hướng dẫn về ghi chép mã nhiệm vụ chi, mã nguồn NSNN của tổ hợp tài khoản dự toán cấp 0 và cấp 1

1. Hướng dẫn ghi chép phân đoạn mã nhiệm vụ chi tại tổ hợp tài khoản dự toán cấp 0 và cấp 1

Đối với tổ hợp tài khoản kế toán dùng để hạch toán dự toán cấp 0 và cấp 1: hạch toán theo mã nhiệm vụ chi NSNN được mã hóa tại Phụ lục I kèm theo Công văn này, hạch toán chi tiết mã nhiệm vụ chi như sau:

a) Chi đầu tư phát triển

(1) Chi đầu tư cho các dự án theo 13 lĩnh vực: Quốc phòng (được kết hợp nhiệm vụ chi 835), An ninh và trật tự an toàn xã hội (836), Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề (837), Sự nghiệp khoa học và công nghệ (838), Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (841), Sự nghiệp văn hóa thông tin (842), Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn (843), Sự nghiệp thể dục thể thao (844), Sự nghiệp bảo vệ môi trường (845), Các hoạt động kinh tế (846), Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật (847), Bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật (848), các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (849).

(2) Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài

chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (được kết hợp nhiệm vụ chi 828).

(3) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật: được kết hợp nhiệm vụ chi 859.

b) Chi dự trữ quốc gia: được kết hợp nhiệm vụ chi 829.

c) Chi thường xuyên

Chi thường xuyên theo 13 lĩnh vực: Quốc phòng (được kết hợp nhiệm vụ chi 861), An ninh và trật tự an toàn xã hội (862), Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề (864), Sự nghiệp khoa học và công nghệ (867), Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (865), Sự nghiệp văn hóa thông tin (868), Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn (869), Sự nghiệp thể dục thể thao (871), Sự nghiệp bảo vệ môi trường (874), Các hoạt động kinh tế (873), Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật (875), Bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật (872), Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (877).

d) Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính phủ vay: Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính phủ vay (được kết hợp nhiệm vụ chi 911).

e) Chi viện trợ: được kết hợp nhiệm vụ chi 931.

g) Chi cho vay theo quy định của pháp luật: Chi cho vay theo quy định của pháp luật (được kết hợp nhiệm vụ chi 949).

h) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương: Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương (được kết hợp nhiệm vụ chi 949).

i) Chi chuyển nguồn của ngân sách trung ương sang năm sau: Chi chuyển nguồn sang năm sau (được kết hợp nhiệm vụ chi 949).

k) Chi bổ sung có mục tiêu: Chi bổ sung có mục tiêu (được kết hợp nhiệm vụ chi 951).

l) Chi bổ sung cân đối ngân sách: Chi bổ sung cân đối ngân sách (được kết hợp nhiệm vụ chi 952).

2. Hướng dẫn ghi chép phân đoạn mã nguồn tại tổ hợp tài khoản dự toán cấp 0 và cấp 1

Đối với tổ hợp tài khoản kế toán dùng để hạch toán dự toán cấp 0 và cấp 1: hạch toán theo mã nguồn.

VI. Phương pháp hạch toán kế toán dự toán

1. Phương pháp kế toán dự toán cấp 0

1.1. Kế toán nhập dự toán cấp 0 nhiệm vụ chi đầu tư

Nợ TK 9216, 9219 - Dự toán chi ĐTXDCB, ĐTPT khác phân bổ cấp 0

Có TK 9111, 9151 - Nguồn dự toán giao trong năm, dự toán tăng thu

1.2. Kế toán nhập dự toán cấp 0 nhiệm vụ chi dự trữ quốc gia

Nợ TK 9214 - Dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

1.3. Kế toán nhập dự toán cấp 0 nhiệm vụ chi thường xuyên

Nợ TK 9213 - Dự toán chi TX phân bổ cấp 0

Có TK 9111, 9151 - Nguồn dự toán giao trong năm, dự toán tăng thu

1.4. Kế toán nhập dự toán cấp 0 nhiệm vụ chi trả nợ lãi do Chính phủ vay

Nợ TK 9226 - Dự toán chi trả nợ phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

1.5. Kế toán nhập dự toán cấp 0 nhiệm vụ chi viện trợ

Nợ TK 9223 - Dự toán chi viện trợ phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

1.6. Kế toán nhập dự toán cấp 0 nhiệm vụ chi chuyển giao

(1) Trường hợp giao trong năm, ghi:

Nợ TK 9229 - Dự toán chi chuyển giao phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

(2) Trường hợp giao bổ sung trong năm từ nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm (951), ghi:

Nợ TK 9229 - Dự toán chi chuyển giao phân bổ cấp 0 (loại dự toán 02)

Có TK 9161 - Nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm

+ Trường hợp giao bổ sung trong năm từ các nguồn bội chi tăng thêm, nguồn tăng thu, nguồn kết dư để bổ sung mục tiêu tăng thêm, ghi

Nợ TK 9229 - Dự toán chi chuyển giao phân bổ cấp 0 (loại dự toán 02)

Có TK 9141, 9151, 9171

1.7. Kế toán nhập dự toán cấp 0 của các nhiệm vụ khác

a) Nhiệm vụ chi cho vay theo quy định của pháp luật (949)

Nợ TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

b) Dự toán giao từ nguồn dự phòng (932)

Nợ TK 9233 - Dự toán dự phòng phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

c) Dự toán giao nhiệm vụ chi chuyển nguồn sang năm sau (949)

Nợ TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn bội chi tăng thêm

d) Dự toán giao nhiệm vụ chi hỗ trợ khoản 9, Điều 9, Luật NSNN(949)

Nợ TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn bội chi tăng thêm

2. Kế toán phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1

2.1. Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1 dự toán đầu tư giao trong năm

a) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1 dự toán đầu tư XD CB giao trong năm

Nợ TK 9256 - Dự toán chi đầu tư XD CB phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9216 - Dự toán chi đầu tư XD CB phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 và cấp 1 cùng 1 mã nhiệm vụ chi (tại tiết 1.1, Phụ lục I kèm theo Công văn này).

b) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1 dự toán giao trong năm của các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác, ghi:

Nợ TK 9259 - Dự toán chi ĐTPT khác phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9219 - Dự toán chi ĐTPT khác phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 và cấp 1 cùng 1 mã nhiệm vụ chi (tại tiết 1.2, 1.3, Phụ lục I kèm theo Công văn này).

c) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1 dự toán giao trong năm từ nguồn khác

(1) Nhiệm vụ chi cho vay theo quy định của pháp luật (949)

Nợ TK 9256, 9259 - Dự toán chi ĐTXD CB, ĐTPT khác phân bổ cấp 1

Có TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 (tại điểm 7, Phụ lục I kèm theo Công văn này), tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng (tại tiết 1.1, hoặc 1.2, 1.3, Phụ lục I kèm theo Công văn này).

(2) Dự toán giao từ nguồn dự phòng (932)

Nợ TK 9256, 9259 - Dự toán chi ĐTXDCB, ĐTPT khác phân bổ cấp 1

Có TK 9233 - Dự toán dự phòng phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 (tại điểm 6, Phụ lục I kèm theo Công văn này), tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng (tại tiết 1.1, hoặc 1.2, 1.3, Phụ lục I kèm theo Công văn này).

(3) Dự toán giao nhiệm vụ chi chuyển nguồn (949)

Nợ TK 9256, 9259 - Dự toán chi ĐTXDCB, ĐTPT khác phân bổ cấp 1

Có TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 (chi tiết điểm 8, Phụ lục I kèm theo Công văn này), tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng (tại tiết 1.1, hoặc 1.2, 1.3, Phụ lục I kèm theo Công văn này).

(4) Dự toán giao nhiệm vụ chi hỗ trợ khoản 9, Điều 9 (949)

Nợ TK 9256, 9259 - Dự toán chi ĐTXDCB, ĐTPT khác phân bổ cấp 1

Có TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 (chi tiết điểm 11, Phụ lục I Công văn này), tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng (tại tiết 1.1, hoặc 1.2, 1.3, Phụ lục I kèm theo Công văn này).

2.2. Kế toán phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1 chi dự trữ quốc gia

Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1 dự toán giao trong năm từ nguồn dự trữ quốc gia:

Nợ TK 9254 - Dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cấp 1

Có TK 9214 - Dự toán dự trữ quốc gia phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 (chi tiết điểm 2, Phụ lục I kèm theo Công văn này), tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng (tại tiết 1.1, hoặc 1.2, 1.3, Phụ lục I kèm theo Công văn này).

2.3. Kế toán phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1 chi thường xuyên

a) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1 dự toán giao trong năm:

Nợ TK 9253 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9213 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 và cấp 1 cùng 1 mã nhiệm vụ chi (tại điểm 3, Phụ lục I kèm theo Công văn này).

b) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1 dự toán giao trong năm từ nguồn khác

(1) *Nhiệm vụ chi cho vay theo quy định của pháp luật*

Nợ TK 9253 - Dự toán chi TX phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 (tại điểm 7, Phụ lục I kèm theo Công văn này), tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng (tại điểm 3, Phụ lục I kèm theo Công văn này).

(2) *Nhiệm vụ chi thường xuyên từ nguồn dự phòng*

Nợ TK 9253 - Dự toán chi TX phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9233 - Dự toán dự phòng phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 (tại điểm 6, Phụ lục I kèm theo Công văn này), tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng (tại điểm 3, Phụ lục I kèm theo Công văn này).

(3) *Dự toán giao nhiệm vụ chi chuyển nguồn (949)*

Nợ TK 9253 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 1

Có TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 (tại điểm 8, Phụ lục I kèm theo Công văn này), tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng (tại điểm 3, Phụ lục I kèm theo Công văn này).

(4) *Dự toán giao nhiệm vụ chi hỗ trợ khoản 9, Điều 9 (949)*

Nợ TK 9253 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 1

Có TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 (tại điểm 1.1, Phụ lục I kèm theo Công văn này), tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng (tại điểm 3, Phụ lục I kèm theo Công văn này).

2.3. *Kế toán phân bổ từ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1 chi viện trợ*

Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1 dự toán giao trong năm từ nguồn viện trợ:

Nợ TK 9263- Dự toán chi viện trợ phân bổ cấp 1

Có TK 9223 - Dự toán chi viện trợ phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0, cấp 1 cùng mã nhiệm vụ chi (tại điểm 5, mã 931, Phụ lục I kèm theo Công văn này).

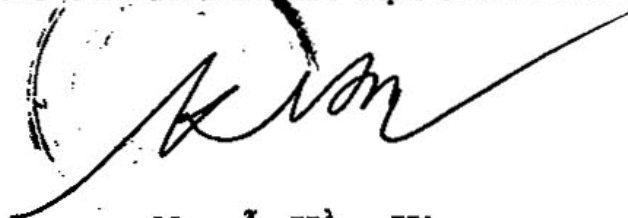
VII. Tổ chức thực hiện

Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào Thông tư số 08/2013/TT-BTC và hướng dẫn tại Công văn này để thực hiện. Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) để nghiên cứu, thống nhất giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc KBNN;
- Lưu: VT, KBNN (270 bản).

**TL. BỘ TRƯỞNG
TỔNG GIÁM ĐỐC KHO BẠC NHÀ NƯỚC**



Nguyễn Hồng Hà

Phụ lục I

Bảng số 01/BCĐ

**BẢNG CHUYỂN ĐỔI NGÀNH LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 40/2015/QĐ-TTG NGÀY 14/9/2015 CỦA TTCP
VÀ MÃ NHIỆM VỤ CHI NSNN THEO LUẬT NSNN 2015 SANG MÃ SỐ NHIỆM VỤ CHI MỚI ÁP DỤNG CHO NĂM NGÂN SÁCH 2017**

(Kèm theo Công văn số 18899/BTC-KBNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTG	Nhiệm vụ chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	(2)	(3)		(4)
		1	Chi đầu tư phát triển	
		1.1	Đầu tư cho các dự án	
1	Công nghiệp: Điện phục vụ quốc phòng (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng, đảm bảo an toàn thông tin quốc gia (12); Quốc phòng: Các dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng (19).	a)	Quốc phòng	835
2	Công nghiệp: Điện phục vụ an ninh (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu an ninh, đảm bảo an toàn thông tin quốc gia (12); Các dự án phục vụ mục tiêu an ninh (19)	b)	An ninh và trật tự an toàn xã hội	836
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục, đào tạo và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cấp học từ mầm non đến đại học và hạ tầng kỹ thuật các khu đại học (14).	c)	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	837
4	Khoa học, công nghệ: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ; các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; các phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, các chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; các trạm, trại thực nghiệm; khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (10).	d)	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	838
5	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm: Các dự án bệnh viện, các cơ sở y tế, trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành (15)	đ)	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	841
6	Văn hóa: Các dự án đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di sản văn hóa thế giới, các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; bảo tồn văn hóa truyền thống, các dự án văn hóa (7) Các dự án phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí (11)	e)	Sự nghiệp văn hóa thông tin	842

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Nhiệm vụ chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015	Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Thông tin: thông tấn, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc và thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội (11)	g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	843
8	Thể thao: Các dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng thể dục, thể thao (8)	h) Sự nghiệp thể dục thể thao	844
9	Tài nguyên và môi trường: Các dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước; quan trắc cảnh báo môi trường; bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (17), xử lý rác thải, xử lý nước thải, xử lý chất thải (5).	i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường	845
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản (1); Công nghiệp (trừ mạng lưới điện phục vụ QP, AN) (2); Thương mại (3); Giao thông (4); Cấp nước, thoát nước (trừ xử lý rác thải, nước thải, chất thải) (5); Công nghệ thông tin (trừ bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước) (13); Du lịch (9); Xây dựng kho dự trữ quốc gia; Dự án công trình công ích thiết yếu (11).	k) Các hoạt động kinh tế	846
11	Quản lý nhà nước (18) : Các dự án trụ sở, nhà công vụ của các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ; trụ sở của các Bộ, ngành trung ương và các tổ chức chính trị - xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư; trụ sở các cơ quan tư pháp; trụ sở của các cấp chính quyền địa phương. (Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp); dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, nhà ở của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan khác của Chính phủ Việt Nam ở nước ngoài (18); Bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước (13).	l) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật	847
12	Xã hội: Các dự án nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe cán bộ, công chức; cai nghiện và các dự án trợ giúp xã hội khác; các dự án cải tạo, nâng cấp các dự án ghi công liệt sỹ (16).	m) Bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật	848
13		n) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	849

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Nhiệm vụ chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	(2)	(3)		(4)
14	Kho tàng: Các dự án kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng (6). <i>Dự án có công năng chính phục vụ lĩnh vực nào thì hạch toán vào lĩnh vực đó.</i>			
15		1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật	828
16		1.3	Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	859
17	Dự trữ quốc gia: Bổ sung hàng dự trữ quốc gia nhằm khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội cấp bách có yêu cầu phải xử lý ngay (20)	2	Chi dự trữ quốc gia	829
18		3	Chi thường xuyên	
19		a)	Chi quốc phòng	861
20		b)	An ninh và trật tự an toàn xã hội	862
21		c)	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	864
22		d)	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	867
23		đ)	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	865

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Nhiệm vụ chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	(2)	(3)		(4)
24		e)	Sự nghiệp văn hóa thông tin	868
25		g)	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	869
26		h)	Sự nghiệp thể dục thể thao	871
27		i)	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	874
28		k)	Các hoạt động kinh tế	873
29		l)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật	875
30		m)	Bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật	872
31		n)	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	877
32		4	Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính phủ vay	911
33		5	Chi viện trợ	931
34		6	Dự phòng	932
35		7	Chi cho vay theo quy định của pháp luật	949

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Nhiệm vụ chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	(2)	(3)		(4)
36		8	Chi chuyển nguồn sang năm sau	949
37		9	Chi bổ sung mục tiêu	951
38		10	Chi bổ sung cân đối ngân sách	952
39		11	Chi hỗ trợ thực hiện 1 số nhiệm vụ theo khoản 9 Điều 9 Luật NSNN	949

Phụ lục II

NGUYÊN TẮC, NỘI DUNG VÀ KẾT CẤU TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Kèm theo Công văn số 18899/BTC-KBNN ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

1. Tài khoản 9210 - Dự toán NSNN được duyệt

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán NSNN được duyệt ở mức tổng hợp (gọi là dự toán cấp 0) chi tiết theo nhiệm vụ chi bao gồm: Dự toán chi thường xuyên, dự toán chi ĐTXDCB, dự toán chi đầu tư phát triển khác, dự toán chi viện trợ, dự toán chi trả nợ được Quốc hội (với dự toán TW) và Hội đồng nhân dân (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã) phê duyệt, dự toán chi dự trữ quốc gia, dự toán theo hình thức ghi thu, ghi chi chi tiết theo các nhiệm vụ chi.

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán được phê duyệt tại mức tổng hợp (cấp 0) của cấp có thẩm quyền.
- Khi xuất dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.
- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:
 - + Mã quỹ
 - + Mã cấp ngân sách
 - + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
 - + Mã ngành kinh tế
 - + Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)
 - + Mã KBNN
 - + Mã nguồn NSNN (chi tiết theo tính chất nguồn kinh phí).

1.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Dự toán kinh phí cấp 0 được giao.
- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán cấp 0.

Bên Có:

- Dự toán kinh phí cấp 0 đã phân bổ.
- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán cấp 0.

Số dư Nợ:

- Dự toán cấp 0 còn lại.

Tài khoản 9210 - Dự toán NSNN được duyệt có, bổ sung thêm tài khoản cấp 2 như sau:

Tài khoản 9214 - Dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cấp 0: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cấp 0 được phê duyệt của Quốc hội.

2. Tài khoản 9250 - Dự toán phân bổ cho đơn vị cấp 1

2.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 1 được phân bổ từ dự toán cấp 0 (bao gồm dự toán giao trong năm và dự toán ứng trước, chi tiết theo nhiệm vụ chi (dự toán chi thường xuyên, dự toán chi ĐTXDCB, dự toán chi đầu tư phát triển khác, dự toán chi viện trợ, dự toán chi dự trữ quốc gia, dự toán ghi thu, ghi chi chi tiết theo nhiệm vụ chi), chi tiết theo mã lĩnh vực, mã CTMT, mã chương, mã đơn vị dự toán cấp 1, mã nguồn; được Thủ tướng chính phủ giao (với dự toán TW) và Ủy ban nhân dân giao (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã) cho đơn vị dự toán cấp 1.

2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán được phê duyệt cấp 1 của cấp có thẩm quyền.

- Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quý

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN (chi tiết theo tính chất nguồn kinh phí).

2.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Dự toán kinh phí cấp 1 được giao.

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán dự toán cấp 1.

Bên Có:

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán dự toán cấp 1.

- Dự toán kinh phí đã phân bổ.

Số dư Nợ:

Dự toán cấp 1 còn lại chưa được phân bổ.

Tài khoản 9250 - Dự toán phân bổ cho đơn vị cấp 1, bổ sung thêm tài khoản cấp 2 như sau:

Tài khoản 9254 - Dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cho đơn vị cấp 1: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 1 được Thủ tướng chính phủ giao (với dự toán TW).

3. Tài khoản 9540 - Dự toán chi dự trữ quốc gia

3.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi dự trữ quốc gia của đơn vị dự toán cấp 4 được phân bổ từ đơn vị dự toán cấp 1 của cấp có thẩm quyền cho đơn vị dự toán cấp 4.

3.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ:

+ Dự toán chi viện trợ được phê duyệt của đơn vị dự toán cấp 4 được phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 của cấp có thẩm quyền.

+ Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã KENN

+ Mã nguồn NSNN.

3.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh dự toán chi dự trữ quốc gia của đơn vị dự toán cấp 4 được phân bổ.

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán chi dự trữ quốc gia của đơn vị dự toán cấp 4.

Bên Có:

Điều chỉnh hủy, giảm dự toán chi dự trữ quốc gia của đơn vị dự toán cấp 4.

Số dư Nợ:

Phản ánh dự toán chi dự trữ quốc gia đơn vị dự toán cấp 4 được sử dụng.

Tài khoản 9540 - Dự toán chi dự trữ quốc gia có 1 tài khoản cấp 2 chi tiết như sau:

Tài khoản 9541 - Dự toán dự trữ quốc gia: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi dự trữ quốc gia của đơn vị dự toán cấp 4 được phân bổ từ đơn vị dự toán cấp 1 của cấp có thẩm quyền cho đơn vị dự toán cấp 4.